XÃ QUANG MINH - HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUANG MINH, TỶ LỆ 1/500.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Danh mục	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDĐ (lần)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất lập quy hoạch		**106.349,00**				**100,00**
1	**Đất giao thông**		**48.937,48**				**46,02**
1.1	Đất đường giao thông		45.734,15				43,00
1.1.1	*Đất giao thông đối nội*		*39.246,23*				*36,90*
1.1.2	*Đất giao thông đối ngoại*		*6.487,92*				*6,10*
	Đường và hành lang đường tỉnh 392		*6.487,92*				
1.2	Đất giao thông tĩnh		3.203,33				3,01
1.2.1	*Bãi đỗ xe*	*BX-01*	*3.203,33*	*5*	*1*	*0,05*	
2	**Đất công cộng**		**2.452,71**				**2,31**
2.1	Nhà văn hóa	NVH	1010,56	40	3	1,2	0,95
2.2	Trường mầm non	TMN	1.442,15	40	3	1,2	1,36
3	**Đất cây xanh, thể dục thể thao**		**14.498,68**				**13,63**
3.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng		8.904,09				8,37
3.1.3	*Đất cây xanh sử dụng công cộng*	*CX-01*	*318,60*	*5*	*1*	*0,05*	
3.1.4	*Đất cây xanh sử dụng công cộng*	*CX-02*	*414,00*	*5*	*1*	*0,05*	
3.1.5	*Đất cây xanh sử dụng công cộng*	*CX-03*	*130,81*	*5*	*1*	*0,05*	
3.1.6	*Đất cây xanh sử dụng công cộng*	*CX-04*	*2473,44*	*5*	*1*	*0,05*	
3.1.7	*Đất cây xanh sử dụng công cộng*	*CX-05*	*5.136,17*	*5*	*1*	*0,05*	
3.1.8	*Đất cây xanh sử dụng công cộng*	*CX-06*	*431,07*	*5*	*1*	*0,05*	
3.2	Đất cây xanh thể dục thể thao	TDTT	5.082,53	5	1	0,05	4,78
3.3	Mặt nước	MN	512,06				0,48
4	**Đất ở**		**29.308,87**				**27,56**
4.1	Nhà liền kề		29.308,87				27,56
4.1.1	*Nhà liền kề*	*LK-01*	*820,00*	*80-100*	*5*	*4,00-5,00*	
4.1.2	*Nhà liền kề*	*LK-02*	*1.135,00*	*76-100*	*5*	*3,80-5,00*	
4.1.3	*Nhà liền kề*	*LK-03*	*3.200,00*	*77-100*	*5*	*3,85-5,00*	
4.1.4	*Nhà liền kề*	*LK-04*	*3.412,70*	*72-100*	*5*	*3,60-5,00*	
4.1.5	*Nhà liền kề*	*LK-05*	*417,09*	*80-100*	*5*	*4,00-5,00*	
4.1.6	*Nhà liền kề*	*LK-06*	*1.674,00*	*77-100*	*5*	*3,85-5,00*	
4.1.7	*Nhà liền kề*	*LK-07*	*1.260,00*	*100*	*5*	*5,00*	
4.1.8	*Nhà liền kề*	*LK-08*	*2.030,00*	*72-78*	*5*	*3,60-3,90*	
4.1.9	*Nhà liền kề*	*LK-09*	*2.760,91*	*71-100*	*5*	*3,55-5,00*	
4.1.10	*Nhà liền kề*	*LK-10*	*3.062,00*	*76-100*	*5*	*3,80-5,00*	
4.1.11	*Nhà liền kề*	*LK-11*	*2.154,09*	*77-100*	*5*	*3,85-5,00*	
4.1.12	*Nhà liền kề*	*LK-12*	*1.261,00*	*71-100*	*5*	*3,55-5,00*	
4.1.13	*Nhà liền kề*	*LK-13*	*919,00*	*79-100*	*5*	*3,95-5,00*	
4.1.14	*Nhà liền kề*	*LK-14*	*4.323,08*	*76-100*	*5*	*3,80-5,00*	
5	**Đất thương mại, dịch vụ**		**4.524,89**				**4,25**
5.1	Công trình hỗn hợp kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống, thương mại bán lẻ	TMDV-01	3.148,40	80	3	2,4	2,96
5.2	Thương mại dịch vụ	TMDV-02	656,81	80	3	2,4	0,62
5.3	Thương mại dịch vụ	TMDV-03	719,68	80	3	2,4	0,68
6	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**6.626,37**				**6,23**
6.1	Trạm xử lý nước thải	HTKT-01	823,58				0,77
6.2	Điểm tập kết rác tạm thời	HTKT-02	207,04				0,19
6.3	Trạm bơm tăng áp, bể nước PCCC (dự phòng)	HTKT-03	156,84				0,15
6.4	Trạm biến áp	HTKT-04	123,3				0,12
6.5	Đất hạ tầng kỹ thuật sau dãy nhà và kè giáp ranh dự án		5.315,61				5,00

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Danh mục	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất lập quy hoạch		**106.349,00**	**100,00**
1	**Đất giao thông**		**48.937,48**	**46,02**
1.1	Đất đường giao thông		45.734,15	43,00
1.1.1	*Đất giao thông đối nội*		*39.246,23*	*36,90*
1.1.2	*Đất giao thông đối ngoại*		*6.487,92*	*6,10*
1.2	Đất giao thông tĩnh	BX	3.203,33	3,01
2	**Đất công cộng**		**2.452,71**	**2,31**
2.1	Nhà văn hóa	NVH	1.010,56	0,95
2.2	Trường mầm non	TMN	1.442,15	1,36
3	**Đất cây xanh, thể dục thể thao**		**14.498,68**	**13,63**
3.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	8.904,09	8,37
3.2	Đất thể dục thể thao	TDTT	5.082,53	4,78
3.3	Mặt nước	MN	512,06	0,48
4	**Đất ở**		**29.308,87**	**27,56**
4.1	Nhà liền kề	LK	29.308,87	27,56
5	**Đất thương mại, dịch vụ**		**4.524,89**	**4,25**
5.1	Công trình hỗn hợp kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống, thương mại bán lẻ	TMDV-01	3.148,40	2,96
5.2	Thương mại dịch vụ	TMDV-02	656,81	0,62
5.3	Thương mại dịch vụ	TMDV-03	719,68	0,68
6	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**6.626,37**	**6,23**
6.1	Trạm xử lý nước thải	HTKT-01	823,58	0,77
6.2	Điểm tập kết rác tạm thời	HTKT-02	207,04	0,19
6.3	Trạm bơm tăng áp, bể nước PCCC (dự phòng)	HTKT-03	156,84	0,15
6.4	Trạm biến áp	HTKT-04	123,30	0,12
6.5	Đất hạ tầng kỹ thuật sau dãy nhà và kè giáp ranh dự án		5.315,61	5,00

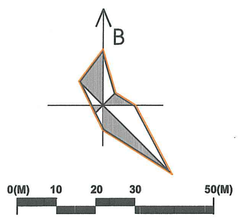

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- ĐẤT NHÀ VĂN HÓA
- ĐẤT TRƯỜNG HỌC
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT BÃI XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- TRƯỜNG MẦM NON
- THỂ DỤC THỂ THAO

A: TÊN LÔ ĐẤT
B: DIỆN TÍCH ĐẤT (m2)
C: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
D: TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)
E: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (Lần)

- NVH: Đất nhà văn hóa
- TMN: Đất trường mầm non
- TMDV: Đất thương mại dịch vụ
- CX: Đất cây xanh đơn vị ở
- TDTT: Đất thể dục thể thao
- LK: Đất nhà ở liền kề
- BX: Đất bãi đỗ xe
- HTKT: Đất hạ tầng kỹ thuật

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC
CHỦ TỊCH
LÊ VĂN TUẤN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG - HUYỆN GIA LỘC
TRƯỞNG PHÒNG
VŨ QUÝ THẮNG
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2021

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
UBND XÃ QUANG MINH
CHỦ TỊCH
NGUYỄN HỮU BIÊN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2021

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUANG MINH, TỶ LỆ 1/500.
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUANG MINH - HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: 1:.....	NGÀY: ... - 2021
THIẾT KẾ	KTS. PHẠM THỊ THU HỒNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN TUẤN ANH		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGÔ VĂN KHÔI		
GIÁM ĐỐC TT			
QL. KỸ THUẬT	KS. BÙI XUÂN HẢI		

TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. NGUYỄN VĂN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GLOBAL
TRỤ SỞ CHÍNH: TẦNG 2A, TÒA NHÀ 219B - KM3 ĐỖ THỊ TP GIAO LƯU - QUẬN BẮC TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 04.62550762 - 043.7170639 - FAX: 04.38489120 - MAIL: GLOBAL@GLOBALARC.COM.VN
WEBSITE: WWW.GLOBALARC.COM.VN